CÔNG TY: Cty CP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 **Báo cáo tài chính**
Địa chỉ: Số 5 đường 6 khu Đô thị Chí Linh, Tp Vũng tàu **Quý 3 năm tài chính 2014**
Tel: 0643.582017 Fax: 0643.582017

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			**0**	**0**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**65,215,382,567**	**96,960,830,805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**231,238,294**	**754,497,842**
1. Tiền	111		231,238,294	754,497,842
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13,538,519,097**	**44,304,283,262**
1. Phải thu khách hàng	131		13,154,211,123	43,820,894,665
2. Trả trước cho người bán	132		373,385,900	224,260,722
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		10,922,074	259,127,875
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**51,304,004,442**	**51,746,890,329**
1. Hàng tồn kho	141		51,304,004,442	51,746,890,329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**141,620,734**	**155,159,372**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			13,539,092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94,220,734	111,920,280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		47,400,000	29,700,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8,509,533,957**	**19,728,499,749**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**7,274,328,728**	**10,193,803,932**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**6,046,545,946**	**8,966,021,150**
- Nguyên giá	222		41,828,991,496	42,468,593,728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,782,445,550)	(33,502,572,578)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**1,227,782,782**	**1,227,782,782**
- Nguyên giá	228		1,227,782,782	1,227,782,782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**313,301,913**	**8,094,694,410**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		370,107,503	8,151,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(56,805,590)	(56,805,590)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**921,903,316**	**1,440,001,407**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		921,903,316	1,440,001,407
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**73,724,916,524**	**116,689,330,554**
NGUỒN VỐN			**0**	**0**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**47,267,172,337**	**79,218,321,482**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**47,267,172,337**	**79,218,321,482**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		19,491,581,655	56,364,336,094
2. Phải trả người bán	312		16,303,673,453	10,586,429,638
3. Người mua trả tiền trước	313		5,443,666,778	197,254,950
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,935,497,505	8,360,759,156
5. Phải trả người lao động	315		2,210,445,824	2,727,112,557
6. Chi phí phải trả	316			49,500,000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,860,557,649	872,379,614
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		21,749,473	60,549,473
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**26,457,744,187**	**37,471,009,072**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**26,457,744,187**	**37,471,009,072**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,200,000,000	25,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,605,309,091	6,605,309,091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,300,817,054	3,300,817,054
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,194,385,967	1,194,385,967
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9,842,767,925)	1,170,496,960
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**73,724,916,524**	**116,689,330,554**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		165,069,997	165,069,997
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,858,544,290	29,539,210,053	23,529,621,044	60,024,780,980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**4,858,544,290**	**29,539,210,053**	**23,529,621,044**	**60,024,780,980**
4. Giá vốn hàng bán	11		4,430,547,580	28,404,446,590	29,002,326,147	56,697,251,513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**427,996,710**	**1,134,763,463**	**(5,472,705,103)**	**3,327,529,467**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		765,971	495,765,735	524,711,211	1,220,067,691
7. Chi phí tài chính	22		976,631,252	1,012,178,088	4,786,382,559	2,801,777,289
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		976,631,252	1,012,178,088	4,786,382,559	2,801,777,289
8. Chi phí bán hàng	24				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		291,961,747	271,076,818	1,079,259,681	1,081,324,051
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**(839,830,318)**	**347,274,292**	**(10,813,636,132)**	**664,495,818**
11. Thu nhập khác	31		117,648,146		117,648,146	10,560,000
12. Chi phí khác	32		13,733,653	256,787,081	317,276,899	479,737,802
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**103,914,493**	**(256,787,081)**	**(199,628,753)**	**(469,177,802)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**(735,915,825)**	**90,487,211**	**(11,013,264,885)**	**195,318,016**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			86,818,573	-	178,037,955
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**(735,915,825)**	**3,668,638**	**(11,013,264,885)**	**17,280,061**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**31,620,301,099**	**(8,348,399,350)**
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61,699,655,643	33,977,304,090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15,776,203,641)	(29,471,921,451)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,939,283,825)	(6,708,680,514)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,879,952,932)	(2,933,672,210)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(518,563,216)	(1,013,318,220)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		586,228,199	800,073,074
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,551,579,129)	(2,998,184,119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**31,620,301,099**	**(8,348,399,350)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**4,729,193,792**	**650,877,396**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,412,000,000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317,193,792	650,877,396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4,729,193,792**	**650,877,396**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**(36,872,754,439)**	**7,420,032,681**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,691,523,867	39,189,445,273
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47,564,278,306)	(31,769,412,592)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(36,872,754,439)**	**7,420,032,681**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(523,259,548)**	**(277,489,273)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**754,497,842**	**587,636,075**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**231,238,294**	**310,146,802**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2014 (Điều chỉnh theo KTNN)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, đầu tư, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: XD các công trình, SX vật liệu XD, cấu kiện BT đúc sẵn, cho thuê kho, bãi, thiết bị
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014. Kết thúc vào ngày 31/12/2014.)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. : Sử dụng đồng Việt nam (VNĐ) trong ghi chép kế toán

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : CĐKT doanh nghiệp theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá tron kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	212,741,144	103,348,232
- Tiền gửi ngân hàng	18,497,150	651,149,610
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**231,238,294**	**754,497,842**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	47,400,000	29,700,000
- Phải thu khác	10,922,074	259,127,875
Cộng	**58,322,074**	**288,827,875**

04. Hàng tồn kho *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	634,099,222	283,346,011
- Cộng cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	50,669,905,220	51,463,544,318
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**51,304,004,442**	**51,746,890,329**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước *Đơn vị tính: VNĐ*

06. Phải thu dài hạn nội bộ *Đơn vị tính: VNĐ*

07. Phải thu dài hạn khác *Đơn vị tính: VNĐ*

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: *Đơn vị tính: VNĐ*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1,248,334,140	39,917,399,442	1,070,847,712	232,012,434	42,468,593,728
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		639,602,232			639,602,232
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	**1.248.334.140**	**39,277,797,210**	**1,070,847,712**	**232,012,434**	**41,828,991,496**
Giá trị hao mòn luỹ kế					0
Số dư đầu kỳ	502,573,232	33,877,021,415	993,965,541	229,707,434	35,603,267,622
- Khấu hao trong kỳ	11,182,000	779,668,160	25,625,000	2,305,000	818,780,160
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		639,602,232			639,602,232
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	513,755,232	34,017,087,343	1,019,590,541	232,012,434	35,782,445,550
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	745,760,908	6,040,378,028	76,882,171	2,305,000	6,865,326,107
- Tại ngày cuối kỳ	734,578,908	5,260,709,868	51,257,171	0	6,046,545,947

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: *Đơn vị tính: VNĐ*

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình *Đơn vị tính: VNĐ*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	***1.227.782.782***			***1.227.782.782***
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất doanh nghiệp				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	***1.227.782.782***			***1.227.782.782***
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ				
- Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ	***1.227.782.782***			***1.227.782.782***
- Tại ngày cuối kỳ	***1.227.782.782***			***1.227.782.782***

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:		
Trong đó (Những công trình lớn)		

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

13. Đầu tư dài hạn khác: *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư dài hạn khác	370,107,503	8.151.500.000
Cộng	**370,107,503**	**8.151.500.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí CCDC đã xuất dùng >1 năm		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		**0**

15. Vay và nợ ngắn hạn *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	19,491,581,655	56,364,336,094
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**19,491,581,655**	**56,364,336,094**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế gia trị gia tăng	516,473,427	3,759,089,655
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,415,144	3,323,973,721
- Thuế thu nhập cá nhân	2,626,451	150,264,469
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,403,982,483	1,127,431,311
Cộng	**1,935,497,505**	**8,360,759,156**

17. Chi phí phải trả *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu Kỳ
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa bảo hành		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản		
Cộng		

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	482,024,124	502,451,614
- Bảo hiểm xã hội		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	925,557,322	369,928,000
Cộng	**1,407,581,446**	**872,379,614**

19. Phải trả dài hạn nội bộ *Đơn vị tính: VNĐ*

20. Vay và nợ dài hạn *Đơn vị tính: VNĐ*

- Các khoản nợ thuê tài chính *Đơn vị tính: VNĐ*

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: *Đơn vị tính: VNĐ*

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Đơn vị tính: VNĐ*

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *Đơn vị tính: VNĐ*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận sau thuế
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**25.200.000.000**	**6.605.309.091**			
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Trích lập các quỹ					
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	**25.200.000.000**	**6.605.309.091**			
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	**25.200.000.000**	**6.605.309.091**			

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Cty CP DIC Corp	10.500.000.000	10.500.000.000
-		

- Vốn góp của các đối tượng khác	14.700.000.000	14.700.000.000
- Thặng dư vốn CP	6.605.309.091	6.605.309.091
Cộng	**31.805.309.091**	**31.805.309.091**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.200.000.000	25.200.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.520.000	2.520.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.520.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí *Đơn vị tính: VNĐ*

24. Tài sản thuê ngoài

1. Giá trị tài sản thuê ngoài *Đơn vị tính: VNĐ*

2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó: *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	**0**	**0**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó: *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	***0***	

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**0**	**0**

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	205,153,893	318,791,347
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**205,153,893**	**318,791,347**

30. Chi phí tài chính (Mã số 22) *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1,479,947,884	1,111,718,489
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1,479,947,884**	**1,111,718,489**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51) *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS52) *Đơn vị tính: VNĐ*

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố *Đơn vị tính: VNĐ*

Nội dung	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	
- Chi phí nhân công	
- Chi phí máy thi công	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	
- Chi phí bằng tiền khác	
Cộng	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh kháctrong kỳ báo cáo.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Chỉ tiêu	Doanh thu	Giá vốn	lãi gộp
Phần xây dựng và san lấp mặt bằng	3,988,820,108	3,749,490,901	239,329,207
Phần đúc ép cọc BTCT	862,906,000	681,056,679	181,849,321
Khác	6,818,182		6,818,182
Cộng	**4,858,544,290**	**4,430,547,580**	**427,996,710**
Doanh thu hoạt động tài chính			**765,971**
Chi phí lãi vay			**976,631,252**
Chi phí quản lý DN			**291,961,747**
Chi phí khác			**13,733,653**
Thu nhập khác			**117,648,146**
Lỗ trước thuế			**(735,915,825)**
LN sau thuế			**(735,915,825)**

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu quý 3/2014 có sự thay đổi so với quý 3/2013 là do:
Do suy thoái kinh tế trong nước và quốc tế nên các công trình xây dựng dừng hoặc giản thi công và ít khởi công mới,tìm kiếm việc làm mới cực kỳ khó khăn, khi đấu thầu phải giảm giá tối đa mới có thể có việc làm. Việc thu hồi công nợ gặp rất nhiều khó khăn làm cho chi phí đi vay tăng cao và do một số công trình chưa quyết toán xong nên chưa xác đinh được doanh thu.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đã ký	Đã ký	Đã ký
Trịnh Văn Huynh	Trần Văn Chung	Trần Thanh Hải